STT	Nguyên mẫu (V1)	Quá khứ đơn (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Ý nghĩa
1	be	was / were		thì, là, bị, ở
2	beat	beat	/ beat	đánh, đập
3	become		become	trở nên
4	begin	began		bắt đầu
5	bend		bent	uốn cong
6		bet	bet	đặt cược
7	bid			trả giá
8		bound		buộc, trói
9	bite	bit		cắn
10	bleed		bled	chảy máu
11	blow	blew		thổi
12		broke		phá vỡ
13	breed	bred		nuôi dưỡng, sinh sản
14	bring			mang đến
15	build	built		xây dựng
16	bust		burst	nổ, vỡ
17	buy			mua
18	cast		cast	ném, tung
19	catch		caught	bắt
20	choose	chose		chọn, lựa
21			clung	bám, dính
22	come			đến, đi đến
23		cost	cost	có giá là
24		crept	crept	bò, trườn, lẻn

LIVEWORKSHEETS

25	cut		cut	cắt
26	deal	dealt		giao dịch
27		dug	dug	đào
28	do	did		làm
29	draw			vẽ, kéo
30		drank		uống
31	drive	drove		lái xe
32	eat	ate		ăn
33	fall		fallen	rơi
34	feed	fed		cho ăn
35		felt	felt	cảm thấy
36	fight		fought	chiến đấu
37	find	found		tìm thấy
38	fit	fitted		làm cho vừa, làm cho hợp
39		fled	fled	chạy trốn
40	fly	flew		bay
41	forbear	forbore		nhịn
42			foreseen	thấy trước
43	forget	forgot		quên
44	forgive	forgave		tha thứ
45			forsaken	ruồng bỏ
46	freeze	froze		đóng băng
47	get		got	nhận được
48	give			cho
49	go	went	gone	đi

LIVEWORKSHEETS

50	grind	ground		nghiền, xay
51	grow		grown	mọc, trồng
52	hang	hung		móc lên, treo lên
53	have		had	có
54	hear	heard		nghe
55	hew			chặt, đốn
56		hid	hidden	giấu, trốn, nấp
57	hit		hit	đánh
58	hold	held		cầm, nắm
59				làm đau
60	input		input	đưa vào (máy điện toán)
61	keep	kept		giữ
62	know	knew		biết
63	lay		laid	đặt, để
64	lead	led		dẫn dắt
65		left		rời đi
66		lit	lit	thắp sáng
67	lose		lost	mất
69	meet	met		gặp mặt
70	pay	paid		trả tiền
71	preset			thiết lập sẵn, cài đặt sẵn
72	put	put		đặt, để
73		read		đọc
74			relaid	đặt lại
75	rid	rid		giải thoát
76	ride		ridden	cưỡi

LIVEWORKSHEETS

77	ring	rang		rung chuông
78	rise			đứng dậy, mọc
79	run	ran		chạy
80		said		nói
81				thấy
82	sell	sold		bán
83	send		sent	gửi
84	set	set		đặt, thiết lập
85	sew	sewed		may
86	shine		shone	chiếu sáng
87	sing			hát
88		sat	sat	ngồi
89	sleep		slept	ngủ
90	stand			đứng
91		stole		trộm
68	make	made		làm, tạo ra
92	swim		swum	bơi
93			taken	lấy, mang
94	teach		taught	dạy
95	tell		told	kể
96	think	thought		nghĩ
97	wake			dậy
98		wore		mặc
99	win		won	thắng
100	write	wrote		viết

LIVEWORKSHEETS